

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SONG GIANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SONG GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG GIANG MEDIA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SONG GIANG MEDIA .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107604678

**3. Ngày thành lập:** 19/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 27, hẻm 144/46/14 đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0942 198 899

Fax:

Email: lehagiang83@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                              | 2640     |
| 2.  | In ấn                                                                                                                                                           | 1811     |
| 3.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                        | 1812     |
| 4.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                     | 5210     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng; | 5229     |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                       | 5510     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                         | 4663     |
| 8.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                            | 4711     |
| 9.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4721     |
| 10. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4722     |
| 11. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4723     |
| 12. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                          | 4741     |
| 13. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4772     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động xuất bản khác<br>Chi tiết:<br>- Xuất bản catalog; ảnh, bản khắc và bưu thiếp; thiệp chúc mừng; mẫu đơn; áp phích quảng cáo, các bản sao chép tác phẩm nghệ thuật; tài liệu quảng cáo và các tài liệu in ấn khác;<br>- Xuất bản trực tuyến con số thống kê hoặc các thông tin khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5819 |
| 15. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5911 |
| 16. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Lập trình các phần mềm nhúng<br>- Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại trong lĩnh vực công nghệ thông tin, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật, bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin;<br>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật;<br>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;<br>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu;<br>Đào tạo công nghệ thông tin;<br>Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; | 6209 |
| 19. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3250 |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4100 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4290 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 27. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn va li, túi, cặp, túi, ví, thắt lưng, hàng du lịch, hàng da, giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế loại sử dụng trong gia đình;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; | 4649        |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651        |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652        |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659        |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791        |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931        |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng ô tô, vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                   | 4932        |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933        |
| 36. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức, xúc tiến và quản lý các sự kiện: kinh doanh, triển lãm, giới thiệu, hội nghị;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230(Chính) |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Ủy thác và nhận ủy thác nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa;<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299        |
| 38. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532        |
| 39. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn du học;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8560        |
| 40. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9000        |
| 41. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9102        |
| 42. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9610        |

|     |                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                          | 6820 |
| 44. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 45. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 46. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                   | 7320 |
| 47. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                              | 7721 |
| 48. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các trung tâm giới thiệu và môi giới việc làm                             | 7810 |
| 49. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 50. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 51. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 7920 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ HÀ GIANG   | Số 27, hẻm 144/46/14, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 60,000    | 013581500                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN NHẬT GIANG | Số 27, hẻm 122/46/14, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    | 013155779                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                   |                   |         |               |        |           |  |
|---|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN THỊ TÂM | Số 27, hẻm 122/46/14, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 013318687 |  |
|   |                |                                                                                                   | Tổng số           | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ HÀ GIANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013581500

Ngày cấp: 25/08/2012

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 27, hẻm 144/46/14, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 27, hẻm 144/46/14, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội